Công Ty Cổ Phần VNG
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần VNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303490096, CN=Công Ty Cổ Phần VNG, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2025-04-02 21:46:29
Foxit Reader Version: 9.4.1

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
VNG CORPORATION
Số/Ref: 11/2025/CBTT-VNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness
TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ho Chi Minh City, 31 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần VNG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất ("*BCTC*") năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, VNG Corporation hereby announces the disclosure of its audited consolidated financial statement ("AFS") for the fiscal year 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức/ *Organization Information*:**
   - Mã chứng khoán/*Securities Code*: VNZ
   - Địa chỉ/*Address*: Z06 Đường Số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh/ *Z06, Street 13, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City*
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (028) 3962388 Fax: .....
   - Email:..... Website: https://vng.com.vn/

2. **Nội dung thông tin công bố/** *Details of the Disclosed Information*:
   - BCTC năm 2024/*Financial Statement for 2024*:
     - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *The Separate FS (Public Company without subsidiaries and an upper-level accounting unit with dependent units)* ☐
     - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated FS (Public Company with subsidiaries)*; ☒
     - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ ☐ *Combined FS (Public Company with an accounting unit affiliated to its organizational structure).* ☐
   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Circumstances requiring explanations*:
     - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *If the auditing organization provides an opinion other than a fully accepted opinion on the FS (for audited FS in 2024)*:
       ☐ Có/*Yes* ☒ Không/*No*
       Văn bản giải trình trong trường hợp tích "Có"/ *Explanation letter in case of "Yes":*
       ☐ Có/ *Yes* ☐ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *If net profit after tax in the reporting period shows a deviation of 5% or more before and after the audit, or changes from loss to profit or vice versa (for audited FS in 2024)*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

  Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes"*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *If corporate income tax net profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

  Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes"*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *If net profit after tax in the reporting period incurs a loss, changing from profit in the same period last year to loss or vice versa*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

  Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case of "Yes"*:

  ☒ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/04/2025 tại đường dẫn/ *This information has been disclosed on the company's website on* 02/04/2025 *at the following link*: https://vng.com.vn/news/shareholders/financial-statement-of-qiv-2024.html

Tài liệu đính kèm/
Attachments:
- BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán/*Audited Consolidated FS 2024*
- Văn bản giải trình số/ *Explanation Letter No.*: 42/2025/CV-VNG

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
REPRESENTATIVE OF THE ORGANIZATION
AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSURE
(Signature, full name, title, and company seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TAN WEI MING

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 68

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- kinh doanh trò chơi điện tử, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06, Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2024
Ông Võ Sỹ Nhân	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2024
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Bà Christina Gaw	Thành viên	
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Văn Đô La	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024 từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2025
Ông Vũ Thành Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Bà Trương Thị Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập Tổng Giám đốc VNG	miễn nhiệm ngày 25 tháng 11 năm 2024
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Tổng Giám đốc, Thường trực Cấp cao VNG	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc Digital Business	
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc VNG, Tổng Giám đốc VNGGames	
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0303490098 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Wong Kelly Yin Hon
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11537012/67726953-VAS-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N:0300611602-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.338.133.625.165**	**5.490.264.068.120**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	5	***2.743.447.663.820***	***3.837.906.886.822***
111	1. Tiền		2.290.510.133.964	2.318.913.787.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		452.937.529.856	1.518.993.099.178
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***60.004.115.130***	***136.824.412.924***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	60.004.115.130	136.824.412.924
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***868.882.163.080***	***945.544.732.596***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	527.815.412.877	538.203.242.635
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	180.710.081.402	213.998.904.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	241.602.705.829	275.982.480.210
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(81.246.037.028)	(82.639.895.160)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***47.112.068.827***	***83.454.442.074***
141	1. Hàng tồn kho	9	48.172.751.852	84.410.549.193
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(1.060.683.025)	(956.107.119)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***618.687.614.308***	***486.533.593.704***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	310.442.964.158	212.379.601.605
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	274.208.088.392	249.249.038.511
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	34.036.561.758	24.904.953.588
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.096.019.602.066**	**4.104.402.550.705**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***13.566.125.480***	***10.888.049.512***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	13.566.125.480	10.888.049.512
220	***II. Tài sản cố định***		***2.904.111.697.832***	***2.287.693.005.785***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.608.690.117.377	2.070.648.943.610
222	Nguyên giá		4.195.333.754.498	3.490.001.408.476
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.586.643.637.121)	(1.419.352.464.866)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	139.710.038.143	-
225	Nguyên giá		161.305.595.964	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.595.557.821)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	155.711.542.312	217.044.062.175
228	Nguyên giá		1.010.926.532.609	984.954.708.907
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(855.214.990.297)	(767.910.646.732)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***124.460.319.099***	***212.985.451.662***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	124.460.319.099	212.985.451.662
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.799.070.429.320***	***1.181.847.462.516***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	838.762.505.786	992.467.125.745
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	734.431.898.405	291.173.144.967
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(597.482.974.871)	(102.792.808.196)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	823.359.000.000	1.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***254.811.030.335***	***410.988.581.230***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	235.325.196.450	386.388.659.539
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	6.213.056.683	9.263.415.401
269	3. Lợi thế thương mại	16	13.272.777.202	15.336.506.290
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.434.153.227.231**	**9.594.666.618.825**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.326.204.270.177**	**6.784.566.568.599**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.916.173.957.992***	***5.361.907.865.570***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	614.548.103.632	534.024.599.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	61.468.650.163	57.332.519.847
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	159.780.353.891	128.927.487.916
314	4. Phải trả người lao động		60.604.984.026	66.350.674.729
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.323.779.147.014	1.385.447.183.044
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.843.189.184.199	1.529.821.224.450
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.098.006.268.426	794.558.454.124
320	8. Vay ngắn hạn	23	754.797.266.641	865.445.722.221
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.410.030.312.185***	***1.422.658.703.029***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	93.628.602.544	99.177.031.928
337	2. Phải trả dài hạn khác		333.497.000	305.659.674
338	3. Vay dài hạn	23	1.248.764.604.683	617.728.536.712
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	1.047.402.911.808	685.540.710.915
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	24	19.900.696.150	19.906.763.800
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.107.948.957.054**	**2.810.100.050.226**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.107.948.957.054***	***2.810.100.050.226***
411	1. Vốn cổ phần	25.1	287.360.000.000	287.360.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*287.360.000.000*	*287.360.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	(409.833.750.565)	(409.833.750.565)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	46.347.554.900	15.684.217.402
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	826.832.401.620	2.842.320.047.141
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.907.505.197.138*	*4.943.330.305.805*
421b	*- Lỗ sau thuế năm nay*		*(1.080.672.795.518)*	*(2.101.010.258.664)*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	357.242.751.099	74.569.536.248
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.434.153.227.231**	**9.594.666.618.825**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Hồng Hạnh	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**9.273.323.312.176**	**7.592.705.115.305**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**28**	**(5.847.152.303.374)**	**(5.304.370.047.476)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.426.171.008.802**	**2.288.335.067.829**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27.2**	**157.996.664.312**	**94.385.288.448**
22	**5. Chi phí tài chính**	**29**	**(177.306.640.826)**	**(220.854.441.272)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(145.335.261.844)*	*(84.267.203.480)*
24	**6. Phần lỗ trong công ty liên kết**	**15.1**	**(392.302.994.527)**	**(298.125.424.395)**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**30**	**(1.970.946.985.364)**	**(2.385.651.703.488)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**(1.329.745.568.320)**	**(1.564.028.649.250)**
30	**9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(286.134.515.923)**	**(2.085.939.862.128)**
31	**10. Thu nhập khác**	**31**	**17.958.235.979**	**14.610.087.651**
32	**11. Chi phí khác**	**31**	**(467.259.691.122)**	**(78.496.462.200)**
40	**12. Lỗ khác**	**31**	**(449.301.455.143)**	**(63.886.374.549)**
50	**13. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(735.435.971.066)**	**(2.149.826.236.677)**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**33.1**	**(80.032.571.141)**	**(74.131.700.238)**
52	**15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**33.3**	**(364.912.559.611)**	**(93.286.957.521)**
60	**16. Lỗ sau thuế TNDN**		**(1.180.381.101.818)**	**(2.317.244.894.436)**

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
61	**17. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ**		**(1.080.672.795.518)**	**(2.101.010.258.664)**
62	**18. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát**	**26**	**(99.708.306.300)**	**(216.234.635.772)**
70	**19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)**	**35**	**(37.607)**	**(73.114)**
71	**20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)**	**35**	**(37.607)**	**(73.114)**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Hồng Hạnh	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(735.435.971.066)**	**(2.149.826.236.677)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	11, 12, 13, 16	563.803.122.062	414.587.390.902
03	Các khoản dự phòng		293.848.060.960	169.361.141.950
04	Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.048.006.939)	(13.684.852.415)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		288.245.571.234	295.146.975.195
07	Chi phí lãi vay	29	145.335.261.844	84.267.203.480
08	**Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**537.748.038.095**	**(1.200.148.377.565)**
09	Giảm các khoản phải thu		70.160.271.814	236.564.950.450
10	Giảm hàng tồn kho		36.237.797.341	5.542.036.899
11	Tăng các khoản phải trả		533.857.551.308	2.120.153.344.506
12	Tăng chi phí trả trước		(101.126.869.617)	(121.856.055.487)
14	Tiền lãi vay đã trả		(137.924.744.090)	(82.573.517.628)
15	Thuế TNDN đã nộp		(96.033.841.310)	(60.191.709.638)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**842.918.203.541**	**897.490.671.537**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.292.500.662.521)	(970.319.716.244)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		22.684.466.457	280.915.887
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(747.038.702.206)	-
24	Tiền thu thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		-	190.372.630.216
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.251.920.748.612)	(28.881.459.812)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		773.204.955.743	16.423.176.338
27	Tiền lãi được nhận		36.591.824.733	49.597.166.329
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.458.978.866.406)**	**(742.527.287.286)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần		11.286.240.000	14.932.822.171
	Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		80.959.739.760	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.612.875.248.395	1.830.202.074.627
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(2.156.468.639.319)	(791.058.925.722)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(32.495.702.508)	-
36	Cổ tức đã trả	26	(600.000)	(2.780.018)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**516.156.286.328**	**1.054.073.191.058**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(1.099.904.376.537)**	**1.209.036.575.309**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**3.837.906.886.822**	**2.629.077.198.459**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		5.445.153.535	(206.886.946)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**5**	**2.743.447.663.820**	**3.837.906.886.822**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Hồng Hạnh	Lê Trung Tín	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- kinh doanh trò chơi điện tử, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06, Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn, bao gồm Công ty và các công ty con, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.324 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.589 người).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có mười một (11) công ty con trực tiếp, hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp, năm (5) công ty liên kết trực tiếp và năm (5) công ty liên kết gián tiếp với chi tiết về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết cả trực tiếp và gián tiếp được trình bày như bảng bên dưới.

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)			
I.	***Công ty con trực tiếp***							
1.	Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,999	99,999	72,654	72,654	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,989	99,989	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	99,50	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	Đang hoạt động
4.	Công ty TNHH Verichains ("Verichains")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
6.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông	Đang hoạt động
7.	Công ty TNHH Zie ("Zie")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
8.	Công ty Cổ phần A4B ("A4B")	69,80	69,80	69,80	69,80	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
10.	Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại	Đang hoạt động
11.	Quỹ Kiến tạo ước mơ ("DMF")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận	Đang hoạt động
12.	Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")	-	-	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê văn phòng	Đang hoạt động

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)			
II.	***Công ty con gián tiếp***							
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("MPT")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC")	50,994	51,00	99,989	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
3.	VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,989	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	Đang hoạt động
4.	VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,989	100,00	99,989	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
5.	MLT Hong Kong Limited ("MLT HK")	100,00	100,00	100,00	100,00	Hồng Kông	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Ngưng hoạt động
6.	VNG Games Co., Ltd ("VNG Games")	99,989	100,00	99,989	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại	Đang hoạt động
7.	Công ty Cổ phần XFM ("XFM")	99,989	99,989	99,98	99,98	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
8.	ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI")	99,989	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	99,999	100,00	72,654	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông	Đang hoạt động
10.	Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	99,999	99,999	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
11.	Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza")	99,997	99,998	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
12.	Công ty TNHH VNG Solutions ("VNG Solutions")	99,50	100,00	99,50	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)			
II.	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)							
13.	Công ty Cổ phần Mixus ("Mixus")	99,934	99,934	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
14.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd. ("KMZ") *(*)*	99,989	100,00	99,989	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Trước hoạt động
15.	Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG")	100,00	100,00	100,00	100,00	Singapore	Phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác	Đang hoạt động
16.	Instantiapay Holdings Pte. Ltd. ("Instpay Holco") *(i)* *(*)*	47,730	66,67	47,730	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư	Trước hoạt động
17.	InstantiaPay SG Pte. Ltd. ("Instpay SG") *(*)*	47,730	100,00	47,730	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính	Trước hoạt động
18.	InstantiaPay Pty Ltd ("Instpay AU")	47,730	100,00	47,730	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động
19.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) ("Instpay UK") *(*)*	47,730	100,00	47,730	100,00	Vương Quốc Anh	Dịch vụ tài chính	Trước hoạt động
20.	InstantiaPay Limited (Hongkong) ("Instpay HK")	47,730	100,00	47,730	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính	Ngưng hoạt động
21.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam ("Instpay VN") *(*)*	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Trước hoạt động
22.	VNG Investment Pte. Ltd. ("VNG Investment") *(*)*	100,00	100,00	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm	Trước hoạt động
23.	YoPlatform FZE ("YoPlatform") *(*)*	100,00	100,00	100,00	100,00	Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Trước hoạt động

(i) Tập đoàn giữ 47,730% tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp ở Instpay Holco theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết 66,67% được tính bao gồm cả tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp của Tập đoàn.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)			
II.	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)							
24.	Công ty Cổ phần Greennode ("Greennode VN")	98,989	99,00	98,989	99,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
25.	Greennode Pte. Ltd. ("Greennode SG")	99,989	100,00	99,989	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
26.	Greennode Co., Ltd ("Greennode TH")	99,989	100,00	-	-	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
27.	VNG Technologies LLC	100,00	100,00	-	-	Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất	Dịch vụ mạng công nghệ thông tin; Thiết bị Hệ thống Máy tính và Truyền thông; Thiết kế phần mềm; Dịch vụ công nghệ số cái phân tán; Tư vấn Công nghệ thông tin	Đang hoạt động
III.	***Công ty liên kết trực tiếp***							
1.	Telio Pte. Ltd ("Telio")	16,55	16,55	16,55	16,55	Singapore	Công ty đầu tư	Đang trong quá trình giải thể
2.	Nhóm công ty Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")	4,37	4,37	4,88	4,88	Singapore	Kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")	35,00	35,00	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng	Đang hoạt động
4.	Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")	23,94	23,94	26,86	26,86	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Đang hoạt động
5.	Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")	22,46	22,46	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn quản lý	Đang hoạt động
6.	Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")	-	-	27,27	27,27	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*	*Tình trạng*
		Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*			
IV.	***Công ty liên kết gián tiếp***							
1.	Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki global")	-	-	14,61	14,61	Singapore	Công ty đầu tư	Đang hoạt động
2.	Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")	14,00	14,00	14,00	14,00	Thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc	Phân phối trò chơi điện tử	Đang hoạt động
3.	Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")	11,25	11,25	11,25	11,25	Quần đảo Cayman	Công ty đầu tư	Đang hoạt động
4.	Open Commerce Group Ltd. ("OCG")	12,17	12,17	12,17	12,17	Singapore	Thương mại điện tử	Đang hoạt động
5.	Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")	30,00	30,00	30,00	30,00	Singapore	Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin và lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
6.	NCV Games Pte. Ltd ("NCV")	30,00	30,00	-	-	Singapore	Phân phối bản quyền trò chơi điện tử	Đang hoạt động

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã phát sinh khoản lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 1.180.381.101.818 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Ngoài ra, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.578.040.332.827 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tập đoàn đã lập kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, bao gồm việc xem xét đến yếu tố tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Tập đoàn kỳ vọng rằng, dựa trên kế hoạch dòng tiền dự phóng, Tập đoàn có thể đảm bảo đủ nguồn tiền và các khoản tương đương tiền để đáp ứng các nhu cầu hoạt động kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng tới. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Tân Thuận Số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm, số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041, hợp đồng cho thuê đất số 111/TTC-NV.20 vào ngày 17 tháng 4 năm 2020 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 21 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Tài sản khác	1 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền, được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Việc đánh giá sự suy giảm của phí bản quyền được thực hiện cho từng trò chơi một cách riêng lẻ, dựa trên hiệu suất dự báo của từng trò chơi. Các khoản tổn thất từ việc suy giảm của phí bản quyền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị phí bản quyền của các giấy phép bị thu hồi hoặc đóng trong năm cũng sẽ được xóa sổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 - 10 năm).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại *Thuyết minh số 37* của báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến

Tập đoàn phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Tập đoàn tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua tiền ảo và dùng tiền ảo để mua hàng hóa ảo hoặc có thể mua hàng hóa ảo trực tiếp ("vật phẩm ảo") để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu chưa thực hiện khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp tiền ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua tiền ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được xác định khi Tập đoàn tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện đối với người chơi được hoàn thành. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Tập đoàn đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Tập đoàn ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ,Tập đoàn xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Tập đoàn xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Tập đoàn sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Tập đoàn tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Tập đoàn cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Tập đoàn bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Tập đoàn tính cho người chơi vì Tập đoàn là chủ thể trong giao dịch này. Tập đoàn kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (chẳng hạn như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Tập đoàn cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Tập đoàn yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Tập đoàn không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Tập đoàn ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Các dịch vụ khác

Các dịch vụ khác bao gồm:

- Dịch vụ công nghệ tài chính;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet; và
- Dịch vụ đầu tư dài hạn khác và các dịch vụ khác.

Doanh thu của các dịch vụ trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc kinh doanh các lĩnh vực trò chơi trực tuyến, truyền thông đa phương tiện, dịch vụ công nghệ tài chính, chuyển đổi số và dịch vụ đầu tư dài hạn khác.

Do Tập đoàn có trụ sở tại Việt Nam và Tập đoàn xem báo cáo bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh là báo cáo thông tin bộ phận chính yếu của mình, do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng việc trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý là không cần thiết.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Zion

Trong quý 1 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Zion để tăng tỷ lệ sở hữu tại Zion từ 72,654% lên 73,758%. Thêm vào đó, vào ngày 9 tháng 5 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 26,24108% tỷ lệ sở hữu trong Zion từ một cổ đông hiện hữu của Zion, với tổng giá mua là 1.234.455.468.612 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu tại Zion của Tập đoàn tăng từ 73,758% lên 99,99908% kể từ ngày này.

Vào ngày 16 tháng 5 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Zion để tăng tỷ lệ sở hữu tại Zion từ 99,99908% lên 99,99914%.

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Zion với tổng giá trị là 408.000.000.000 VND để tăng tỷ lệ sở hữu tại Zion từ 99,99914% lên 99,99922%.

Chênh lệch giữa giá trị đầu tư thêm vào Zion và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu tài sản thuần của Zion tại ngày giao dịch là 1.235.980.310.934 VND được ghi nhận giảm tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNG DC

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2024, quyền sở hữu của Tập đoàn tại VNG DC đã giảm từ 100,00% xuống còn 51,00% do VNDT đã hoàn tất việc chuyển nhượng một phần cổ phần sở hữu tại VNG DC cho một nhà đầu tư chiến lược.

Chênh lệch giữa giá trị do giảm tỷ lệ sở hữu tại VNG DC và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu tài sản thuần của VNG DC tại ngày giao dịch là 309.852.674.636 VND được ghi nhận tăng tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Thành lập các công ty con trong năm

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập Greennode Co., Ltd ("Greennode TH") với tỷ lệ sở hữu là 99,989%, tương ứng với số vốn đã góp là 69.000.000 VND (tương đương 100.000 THB). Vào ngày 15 tháng 7 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Greennode TH, nâng tổng số vốn đã góp lên 300.000 THB. Công ty Greennode TH có địa chỉ tại Thái Lan với ngành nghề kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu.

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập VNG Technologies LLC với tỷ lệ sở hữu là 100,00%, tương ứng với số vốn cổ phần là 2.771.028.000 VND (tương đương 400.000 AED). VNG Technologies LLC có địa chỉ tại Dubai, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống Nhất với ngành nghề kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ mạng công nghệ thông tin; thiết bị hệ thống máy tính và truyền thông; thiết kế phần mềm; dịch vụ công nghệ sổ cái phân tán; tư vấn công nghệ thông tin.

4.4 Mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2023, Tập đoàn và VTH đã ký kết Hợp đồng Đăng ký Mua Cổ phiếu với một nhóm công ty là nhà đầu tư chiến lược để chào bán 33.428.572 cổ phần được phát hành thêm bởi VTH cho nhóm nhà đầu tư chiến lược này, với giá trị là 464.536.000.000 VND. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2024, giao dịch trên đã hoàn tất. Theo đó, nhóm nhà đầu tư chiến lược sở hữu 65% trong VTH và Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu trong VTH xuống còn 35%. VTH trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này. Tập đoàn ghi nhận khoản lãi từ việc thanh lý nói trên với giá trị là 53.860.252.944 VND vào khoản mục doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	634.144.916	246.056.841
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	2.289.601.754.964	2.318.667.730.803
Tiền đang chuyển	274.234.084	-
Các khoản tương đương tiền *(**)*	452.937.529.856	1.518.993.099.178
TỔNG CỘNG	**2.743.447.663.820**	**3.837.906.886.822**

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần của tiền gửi ngân hàng đã được dùng để bảo đảm cho các khoản phải thu được giữ hộ cho người bán chưa hoàn tất các giao dịch mua, số dư trong ví điện tử của người dùng ZaloPay có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính của Tập đoàn và một lượng tiền nhất định được ngân hàng yêu cầu dự trữ (hoặc duy trì) để đảm bảo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng *(Thuyết minh số 5 và số 6)* của Tập đoàn với tổng số dư 457 tỷ VND đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,80%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 4,50% đến 5,50%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 4%/năm đến 4,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay dài hạn như được trình bày tại *Thuyết minh số 23.3.*

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng	482.622.163.231	507.962.013.419
- *Apple Inc.*	*124.359.229.931*	*118.361.839.278*
- *Google Inc.*	*57.555.262.345*	*44.057.722.923*
- *Khác*	*300.707.670.955*	*345.542.451.218*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	45.193.249.646	30.241.229.216
TỔNG CỘNG	**527.815.412.877**	**538.203.242.635**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.850.937.028)	(19.244.795.160)
GIÁ TRỊ THUẦN	**509.964.475.849**	**518.958.447.475**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	173.597.801.402	207.208.904.911
- *Tạp chí Điện tử Tri thức Trực tuyến*	*63.395.100.000*	*71.495.100.000*
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt*	*49.165.988.342*	*8.380.531.173*
- *Hong Kong NetEase Interactive Entertainment Limited*	*25.401.000.000*	-
- *Các nhà cung cấp khác*	*35.635.713.060*	*127.333.273.738*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	7.112.280.000	6.790.000.000
TỔNG CỘNG	**180.710.081.402**	**213.998.904.911**
Dự phòng trả trước cho người bán	(63.395.100.000)	(63.395.100.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**117.314.981.402**	**150.603.804.911**

7.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng và trả trước cho người bán ngắn hạn*

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và trả trước cho người bán ngắn hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	82.639.895.160	2.851.617.779
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.055.183.049	80.138.777.381
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.449.041.181)	(350.500.000)
Số cuối năm	81.246.037.028	82.639.895.160

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**241.602.705.829**	**275.982.480.210**
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	66.580.811.893	19.592.846.084
Phải thu ngân hàng - dịch vụ trung gian thanh toán	49.317.375.443	93.316.631.133
Tiền lãi phải thu	18.272.065.910	6.023.633.584
Tạm ứng cho nhân viên	12.199.616.292	6.809.379.528
Khác	95.232.836.291	150.239.989.881
Dài hạn	**13.566.125.480**	**10.888.049.512**
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	13.566.125.480	10.888.049.512
TỔNG CỘNG	**255.168.831.309**	**286.870.529.722**
Trong đó:		
Phải thu khác bên khác	*255.168.831.309*	*170.585.592.222*
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	*116.284.937.500*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công cụ, dụng cụ	16.387.967.482	-	21.744.302.878	-
Hàng hóa	16.308.495.204	-	21.104.611.235	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.584.304.003	-	36.937.285.273	-
Hàng khuyến mãi	5.891.985.163	(1.060.683.025)	4.624.349.807	(956.107.119)
TỔNG CỘNG	**48.172.751.852**	**(1.060.683.025)**	**84.410.549.193**	**(956.107.119)**

Chi tiết tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	956.107.119	1.114.818.086
Cộng: Lập dự phòng trong năm	104.575.906	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(158.710.967)
Số cuối năm	1.060.683.025	956.107.119

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**310.442.964.158**	**212.379.601.605**
Chi phí kênh phân phối	145.977.853.067	112.870.019.896
Phí bản quyền phần mềm	83.809.941.595	14.312.196.797
Chi phí dịch vụ trả trước	66.250.022.464	60.494.873.228
Công cụ, dụng cụ	8.462.324.449	13.624.939.875
Khác	5.942.822.583	11.077.571.809
Dài hạn	**235.325.196.450**	**386.388.659.539**
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	103.097.280.168	267.360.110.056
Công cụ, dụng cụ	72.768.343.737	63.166.162.582
Phí bản quyền âm nhạc	21.928.050.045	32.684.967.909
Chi phí kênh phân phối	14.769.276.870	4.634.148.881
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.080.560.323	13.182.914.521
Khác	12.681.685.307	5.360.355.590
TỔNG CỘNG	**545.768.160.608**	**598.768.261.144**

(*) Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 23.1 và 23.3)*.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.532.160.959.798	1.708.394.164.533	40.295.594.935	156.467.780.623	52.682.908.587	3.490.001.408.476
Mua trong năm	500.000.000	48.912.320.996	7.930.542.236	5.961.553.629	428.208.167	63.732.625.028
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	895.508.620.106	-	164.120.941	-	895.672.741.047
Thanh lý và xóa sổ	(14.470.714.692)	(226.377.336.572)	(811.028.819)	(11.138.509.187)	(822.564.128)	(253.620.153.398)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(770.143.604)	46.984.108	-	270.292.841	-	(452.866.655)
Số cuối năm	1.517.420.101.502	2.426.484.753.171	47.415.108.352	151.725.238.847	52.288.552.626	4.195.333.754.498
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*1.524.449.430*	*600.037.872.470*	*21.263.955.459*	*99.452.844.676*	*51.298.980.823*	*773.578.102.858*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(185.856.801.657)	(1.024.081.693.363)	(31.681.712.565)	(125.646.495.376)	(52.085.761.905)	(1.419.352.464.866)
Khấu hao trong năm	(77.807.595.097)	(289.379.583.061)	(9.135.317.155)	(21.459.084.064)	(256.040.394)	(398.037.619.771)
Thanh lý và xóa sổ	12.470.720.728	212.717.114.989	811.028.819	9.494.786.908	822.564.128	236.316.215.572
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(8.264.708)	(5.387.822.660)	-	(173.680.688)	-	(5.569.768.056)
Số cuối năm	(251.201.940.734)	(1.106.131.984.095)	(40.006.000.901)	(137.784.473.220)	(51.519.238.171)	(1.586.643.637.121)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.346.304.158.141	684.312.471.170	8.613.882.370	30.821.285.247	597.146.682	2.070.648.943.610
Số cuối năm	1.266.218.160.768	1.320.352.769.076	7.409.107.451	13.940.765.627	769.314.455	2.608.690.117.377
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1 and 23.3)	*1.264.744.882.710*	*309.068.769.623*	-	-	-	*1.573.813.652.333*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND *Máy móc và thiết bị*
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm *(*)*	161.305.595.964
Số cuối năm	161.305.595.964
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	(21.293.742.027)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(301.815.794)
Số cuối năm	(21.595.557.821)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	139.710.038.143

(*) Tập đoàn thuê các tài sản liên quan đến dịch vụ đám mây ("Cloud service") theo hợp đồng thuê tài chính nhằm mục đích sử dụng cho các hoạt động cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet. Theo hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản thuê tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong *Thuyết minh số 23.4*.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	942.594.083.418	42.360.625.489	984.954.708.907
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	114.224.970.305	15.640.437.473	129.865.407.778
Mua trong năm	43.479.796.000	7.751.649.333	51.231.445.333
Thanh lý và xóa sổ	(163.116.379.466)	(2.000.000.000)	(165.116.379.466)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	9.840.248.504	151.101.553	9.991.350.057
Số cuối năm	947.022.718.761	63.903.813.848	1.010.926.532.609
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*428.922.334.839*	*37.177.121.864*	*466.099.456.703*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(728.733.524.868)	(39.177.121.864)	(767.910.646.732)
Hao mòn trong năm	(140.523.426.621)	(1.884.604.555)	(142.408.031.176)
Thanh lý và xóa sổ	160.673.185.590	2.000.000.000	162.673.185.590
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(8.582.305.463)	(30.320.482)	(8.612.625.945)
Dự phòng tổn thất tài sản	(98.956.872.034)	-	(98.956.872.034)
Số cuối năm	(816.122.943.396)	(39.092.046.901)	(855.214.990.297)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	213.860.558.550	3.183.503.625	217.044.062.175
Số cuối năm	130.899.775.365	24.811.766.947	155.711.542.312

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	95.045.817.824	172.071.827.271
Hệ thống máy chủ đang hoàn thiện	20.568.206.332	23.356.780.860
Khác	8.846.294.943	17.556.843.531
TỔNG CỘNG	**124.460.319.099**	**212.985.451.662**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.1)*	838.762.505.786	992.467.125.745
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 15.2)*	734.431.898.405	291.173.144.967
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 6)*	823.359.000.000	1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 15.2)*	(597.482.974.871)	(102.792.808.196)
TỔNG CỘNG	**1.799.070.429.320**	**1.181.847.462.516**

Chi tiết tình hình tăng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	102.792.808.196	2.357.000.000
Cộng: Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết	510.119.999.037	-
Cộng: Dự phòng trong năm	-	100.367.808.196
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	(19.388.526.319)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	3.958.693.957	68.000.000
Số cuối năm	597.482.974.871	102.792.808.196

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị đầu tư		
Số đầu năm	1.992.237.908.772	1.876.163.725.870
Tăng giá trị đầu tư	238.598.374.568	116.074.182.902
Chuyển sang đầu tư khác	(510.119.999.037)	-
Số cuối năm	1.720.716.284.303	1.992.237.908.772
Phần lỗ lũy kế sau khi đầu tư		
Số đầu năm	(999.770.783.027)	(701.645.358.632)
Chuyển sang đầu tư khác	510.119.999.037	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	(392.302.994.527)	(298.125.424.395)
Số cuối năm	(881.953.778.517)	(999.770.783.027)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	992.467.125.745	1.174.518.367.238
Số cuối năm	838.762.505.786	992.467.125.745

Chi tiết giá trị còn lại của các khoản đầu tư liên kết như sau:

VND

Tên Công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Funding Asia	381.379.367.370	425.090.749.477
VTH	219.406.763.806	-
DayOne Holding	125.688.824.624	-
OCG	96.407.353.433	101.005.862.454
NCV	15.880.196.553	-
Telio	-	215.814.747.048
DayOne	-	146.435.671.114
Ecotruck	-	104.120.095.652
Tiki Global	-	-
Rocketeer	-	-
Beijing Youtu	-	-
TỔNG CỘNG	**838.762.505.786**	**992.467.125.745**

Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki Global")

Tiki Global được thành lập theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 202117645H vào ngày 19 tháng 5 năm 2021. Tiki Global có trụ sở chính tại Số 10, Đường Anson, Tòa nhà Quốc tế #21-07, Singapore. Hoạt động chính của Tiki Global là công ty đầu tư.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 14,61% tỷ lệ sở hữu trong Tiki Global. Theo thỏa thuận cổ đông ngày 28 tháng 10 năm 2024, Tập đoàn đã miễn nhiệm hai (2) người của Tập đoàn trong Ban Giám đốc của Tiki Global, và không còn ảnh hưởng đáng kể trong Tiki Global. Theo đó, Tiki Global không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")

Rocketeer được thành lập theo GCNĐKKD số 379385 vào ngày 29 tháng 7 năm 2021. Rocketeer có trụ sở chính tại ICS Corporate Services (Cayman) Limited, Quảng trường Chính quyền 3-212, Đại lộ 23 Line Tree Bay, P.O. Box 30746, Seven Mile Beach, Grand Cayman KY1-1203, Quần đảo Cayman. Hoạt động chính của Rocketeer là công ty đầu tư.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 11,25% tỷ lệ sở hữu trong Rocketeer. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên năm (5) thành viên Hội đồng Quản trị của Rocketeer, kèm các quyền khác, và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu thấp hơn 20%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại Số 139/1A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 23,94% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Ecotruck (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25,29%). Trong năm 2024, Ecotruck đã hoàn tất phát hành thêm công cụ tài chính nhằm tăng vốn. Tuy nhiên, Tập đoàn không tham gia quá trình này.

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("Day One Holding")

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất hoán đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Day One thành khoản đầu tư vào DayOne Holding với 641.559 cổ phần. Day One Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. Day One Holding có trụ sở chính tại Số 102, Nguyễn Đình Chính, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Day One Holding là dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong năm 2024, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn đối với DayOne Holding bị pha loãng còn 22,46%. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 22,46% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong DayOne Holding.

Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")

Beijing Youtu được thành lập theo GCNĐKKD số 91110105MA01YKF977 cấp vào ngày 5 tháng 1 năm 2021. Beijing Youtu có trụ sở chính tại 576 East, 202B, Tầng 2, Tòa nhà 1, Số 1, Đường Lize Middle, Quận Changyang, Bắc Kinh, Trung Quốc. Hoạt động chính của Beijing Youtu là phân phối trò chơi điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 14% tỷ lệ sở hữu trong Beijing Youtu. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) thành viên Hội đồng Quản trị của Beijing Youtu, kèm các quyền khác, và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu thấp hơn 20%.

Telio Pte. Ltd. ("Telio")

Telio được thành lập theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 201902507W cấp vào ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại Số 10 Anson Road, #16-04, International Plaza, Singapore. Hoạt động chính của Telio là công ty đầu tư.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 16,55% tỷ lệ sở hữu trong Telio. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) thành viên Hội đồng quản trị của Telio kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Nhóm Công ty Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E cấp vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Assia có trụ sở chính tại Số 112 Robinson Road, #08-01, Robinson 112, Singapore 068902. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 4,37% tỷ lệ sở hữu trong Funding Asia (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,88%). Funding Asia đã hoàn tất phát hành thêm công vụ tài chính nhằm tăng vốn. Tuy nhiên, Tập đoàn không tham gia quá trình này. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên chín (9) thành viên Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D vào ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại 1 Raffles Place #40-02 One Raffles Place Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 12,17% tỷ lệ sở hữu trong OCG. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) thành viên Hội đồng quản trị của OCG kèm các quyền khác và có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")

Cloudverse được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202141526E vào ngày 30 tháng 11 năm 2021. Cloudverse có trụ sở chính tại 3 Temasek Avenue, #17-01, Centennial Tower, Singapore 039190. Hoạt động chính của Cloudverse là cung cấp dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin và lưu trữ dữ liệu.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn sở hữu 30,00% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Cloudverse.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính đặt tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng.

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2023, Tập đoàn và VTH đã ký kết Hợp đồng Đăng ký Mua Cổ phiếu với một nhóm công ty là nhà đầu tư chiến lược để chào bán 33.428.572 cổ phần được phát hành thêm bởi VTH cho nhóm nhà đầu tư chiến lược này, với giá trị là 464.536.000.000 VND. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2024, giao dịch trên đã hoàn tất. Theo đó, nhóm nhà đầu tư chiến lược sở hữu 65% trong VTH và Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu trong VTH xuống còn 35%. VTH trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202425231Z ngày 24 tháng 6 năm 2024. NCV có trụ sở chính tại 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. Hoạt động chính của NCV là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp vốn tương ứng 690.000 USD vào NCV. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 30% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong NCV kể từ ngày này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Tiki Global Pte. Ltd	4.639.533	14,61	510.119.999.037	(510.119.999.037)	-	-	-	-
Haegin, Co. Ltd ("Haegin")	55.555	0,57	106.155.034.938	-	55.555	0,57	101.344.813.088	-
Transcend Fund II			53.310.018.537	(34.020.875.834)			50.894.372.250	(32.479.281.877)
Wildseed Games, Inc.			50.802.000.000	(50.802.000.000)			48.500.000.000	(48.500.000.000)
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited			11.504.745.893	-			10.983.429.310	-
Real Stake Pte Ltd			2.540.100.000	(2.540.100.000)			2.425.000.000	(2.425.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT *(*)*	-	-	-	-	847.603	4,63	77.025.530.319	(19.388.526.319)
TỔNG CỘNG			**734.431.898.405**	**(597.482.974.871)**			**291.173.144.967**	**(102.792.808.196)**

(*) Trong năm 2024, Tập đoàn đã thanh lý 847.603 cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT với tổng giá trị chuyển nhượng là 81.934.546.000 VND. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lãi từ nghiệp vụ này với giá trị là 4.909.015.681 VND vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con được trình bày như sau:

	VinaData	*EPI*	*MPT*	*VNG Online*	*XFM*	*Verichains*	*VND* *Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm và số cuối năm	9.814.811.229	11.920.046.178	591.115.321	26.343.737	11.025.955.237	158.604.581.243	191.982.852.945
Phân bổ lũy kế:							
Số đầu năm	(9.814.811.229)	(11.920.046.178)	(591.115.321)	(26.343.737)	(3.859.084.315)	(150.434.945.875)	(176.646.346.655)
Phân bổ trong năm	-	-	-	-	(1.102.595.520)	(961.133.568)	(2.063.729.088)
Số cuối năm	(9.814.811.229)	(11.920.046.178)	(591.115.321)	(26.343.737)	(4.961.679.835)	(151.396.079.443)	(178.710.075.743)
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	-	-	-	-	7.166.870.922	8.169.635.368	15.336.506.290
Số cuối năm	-	-	-	-	6.064.275.402	7.208.501.800	13.272.777.202

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	427.937.196.558	333.889.718.374
- *Seasun Games Corporation Limited*	*81.996.292.982*	*38.920.796.627*
- *King & Spalding LLP*	*49.735.112.260*	*1.130.587.410*
- *Google Asia Pacific Pte. Ltd.*	*32.033.728.695*	*46.817.181.314*
- *Phải trả các người bán khác*	*264.172.062.621*	*247.021.153.023*
Phải trả cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 34*)	186.610.907.074	200.134.880.865
TỔNG CỘNG	**614.548.103.632**	**534.024.599.239**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	60.015.647.813	54.903.377.987
- *Công ty TNHH The Sherpa*	*6.279.981.775*	*14.052.426.696*
- *Các khách hàng khác*	*53.735.666.038*	*40.850.951.291*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 34)*	1.453.002.350	2.429.141.860
TỔNG CỘNG	**61.468.650.163**	**57.332.519.847**

19. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Số cuối năm*
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	249.637.918.549	755.905.072.010	(732.146.527.811)	811.625.644	274.208.088.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.516.073.550	13.722.217.563	(4.192.314.744)	(9.414.611)	34.036.561.758
TỔNG CỘNG	**274.153.992.099**	**769.627.289.573**	**(736.338.842.555)**	**802.211.033**	**308.244.650.150**
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	35.488.318.236	909.489.360.880	(887.745.834.096)	(68.300.585)	57.163.544.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.736.519.053	75.840.256.397	(82.311.623.747)	657.158.407	37.922.310.110
Thuế thu nhập cá nhân	35.718.937.086	253.834.680.916	(254.508.661.302)	813.064.065	35.858.020.765
Thuế nhà thầu nước ngoài	13.983.713.541	378.081.519.438	(363.491.393.028)	262.638.630	28.836.478.581
Khác	-	83.989.928	(83.989.928)	-	-
TỔNG CỘNG	**128.927.487.916**	**1.617.329.807.559**	**(1.588.141.502.101)**	**1.664.560.517**	**159.780.353.891**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phí bản quyền phần mềm	638.859.751.435	838.904.705.351
Chi phí lương thưởng	305.293.360.951	359.709.238.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.280.344.461	40.117.579.424
Chi phí quảng cáo	44.837.456.341	60.419.093.392
Chi phí phải trả khác	254.508.233.826	86.296.566.335
TỔNG CỘNG	**1.323.779.147.014**	**1.385.447.183.044**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*904.645.127.018*	*743.064.453.732*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*419.134.019.996*	*642.382.729.312*

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.843.189.184.199**	**1.529.821.224.450**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	1.634.154.034.241	1.433.097.680.020
Dịch vụ khác	209.035.149.958	96.723.544.430
Dài hạn	**93.628.602.544**	**99.177.031.928**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	93.533.215.777	99.060.513.973
Dịch vụ khác	95.386.767	116.517.955
TỔNG CỘNG	**1.936.817.786.743**	**1.628.998.256.378**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thu hộ	805.626.476.959	729.192.221.667
Nhận đặt cọc mua cổ phần	178.841.570.000	17.849.830.000
Thuế nhà thầu nước ngoài	29.351.930.195	23.500.614.867
Kinh phí công đoàn	12.720.637.842	15.826.936.535
Phải trả khác	71.465.653.430	8.188.851.055
TỔNG CỘNG	**1.098.006.268.426**	**794.558.454.124**
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*958.213.927.780*	*793.542.709.840*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*139.792.340.646*	*1.015.744.284*

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Giảm do mất quyền kiểm soát*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn:	**865.445.722.221**	**1.860.663.914.213**	**(2.188.964.341.827)**	**(14.850.000.000)**	**232.501.972.034**	**754.797.266.641**
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 23.1)*	718.480.706.210	1.850.313.914.213	(2.010.753.623.307)	-	-	558.040.997.116
Vay cá nhân ngắn hạn *(Thuyết minh số 23.2)*	-	10.350.000.000	(6.850.000.000)	-	-	3.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.3)*	146.965.016.011	-	(138.865.016.012)	(14.850.000.000)	166.016.835.812	159.266.835.811
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.4)*	-	-	(32.495.702.508)	-	66.485.136.222	33.989.433.714
Dài hạn:	**617.728.536.712**	**913.516.904.745**	**-**	**(49.978.864.740)**	**(232.501.972.034)**	**1.248.764.604.683**
Vay ngân hàng dài hạn *(Thuyết minh số 23.3)*	617.728.536.712	752.211.334.182	-	(49.978.864.740)	(166.016.835.812)	1.153.944.170.342
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 23.4)*	-	161.305.570.563	-	-	(66.485.136.222)	94.820.434.341
TỔNG CỘNG	**1.483.174.258.933**	**2.774.180.818.958**	**(2.188.964.341.827)**	**(64.828.864.740)**	**-**	**2.003.561.871.324**

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	337.673.970.253	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025	5,5	*(i)* Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 24, Tờ bản đồ số 31 (theo tài liệu đo năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM *(Thuyết minh số 10 và số 11).* *(ii)* 40.000.000 (Bốn mươi triệu) cổ phiếu phổ thông Công ty sở hữu tại VinaData.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	220.367.026.863	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**558.040.997.116**			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Vay cá nhân ngắn hạn*

Chi tiết khoản vay cá nhân ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Cá nhân	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Cá nhân	3.500.000.000	Ngày 2 tháng 5 năm 2025	5,18	Tín chấp

23.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất %/năm*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Singapore	750.959.786.982	Ngày 1 tháng 8 năm 2027	Lãi suất SOFR trung bình 3 tháng + 1,65	Đầu tư tài sản cố định	Khoản tiền gửi ngân hàng tại VinaData *(Thuyết minh số 6)*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	384.999.999.981	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2025 đến ngày 20 tháng 5 năm 2028	8,5	Tài trợ cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm"	Tiền thuê đất trả trước, chi phí xây dựng và máy móc thiết bị của dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm" *(Thuyết minh số 10 và số 11)*
	1.251.547.200	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2025 đến ngày 29 tháng 8 năm 2031	8,5		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn	119.505.526.950	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	7.4	Đầu tư tài sản cố định	Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của VinaData *(Thuyết minh số 11)*
	56.494.145.040	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028	7.4		
TỔNG CỘNG	**1.313.211.006.153**				
Trong đó					
Vay dài hạn đến hạn trả	*159.266.835.811*				
Vay dài hạn	*1.153.944.170.342*				

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc thiết bị liên quan đến dịch vụ đám mây ("Cloud service") theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Đến 1 năm	43.463.752.704	9.474.318.990	33.989.433.714	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	105.037.427.769	10.216.993.428	94.820.434.341	-	-	-
TỔNG CỘNG	**148.501.180.473**	**19.691.312.418**	**128.809.868.055**	**-**	**-**	**-**

Chi phí đi vay vốn hóa

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND vào giá trị của chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.700.790.582 VND).

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.13.*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:						
Số đầu năm	358.442.620.000	783.503.561.013	(1.264.419.931.578)	9.835.765.373	5.092.951.627.944	4.980.313.642.752
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(2.101.010.258.664)	(2.101.010.258.664)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(149.621.322.139)	(149.621.322.139)
Hủy cổ phiếu quỹ	(71.082.620.000)	(1.193.337.311.578)	1.264.419.931.578	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	-	-	-	5.848.452.029	-	5.848.452.029
Số cuối năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	15.684.217.402	2.842.320.047.141	2.735.530.513.978
Năm nay:						
Số đầu năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	15.684.217.402	2.842.320.047.141	2.735.530.513.978
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(1.080.672.795.518)	(1.080.672.795.518)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(934.814.850.003)	(934.814.850.003)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	-	-	-	30.663.337.498	-	30.663.337.498
Số cuối năm	287.360.000.000	(409.833.750.565)	-	46.347.554.900	826.832.401.620	750.706.205.955

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.736.000	28.736.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*28.736.000*	*28.736.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.736.000	*28.736.000*

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được quyền hưởng cổ tức do Tập đoàn công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

25.3 *Các giao dịch về vốn với cổ đông*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	287.360.000.000	358.442.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	(71.082.620.000)
Số cuối năm	287.360.000.000	287.360.000.000

26. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	74.569.536.248	134.273.634.810
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	301.422.381.391	149.621.322.139
Thanh lý công ty con	-	6.869.597.918
Góp vốn trong năm	80.959.739.760	42.397.171
Cổ tức đã chia	(600.000)	(2.780.018)
Lỗ thuần trong năm	(99.708.306.300)	(216.234.635.772)
Số cuối năm	357.242.751.099	74.569.536.248

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	6.420.105.140.042	5.482.545.050.342
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	928.510.359.167	913.044.681.364
Dịch vụ công nghệ tài chính	754.369.732.977	625.271.428.517
Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	887.006.873.056	385.545.436.727
Dịch vụ khác	283.331.206.934	186.298.518.355
TỔNG CỘNG	**9.273.323.312.176**	**7.592.705.115.305**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*9.170.152.951.074*	*7.419.894.189.918*
Doanh thu đối với bên liên quan	*103.170.361.102*	*172.810.925.387*

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	58.769.268.625	649.716.829
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.729.738.301	48.356.061.557
Lãi tiền gửi	48.840.257.059	38.750.167.961
Cổ tức được chia	-	4.273.515.000
Khác	657.400.327	2.355.827.101
TỔNG CỘNG	**157.996.664.312**	**94.385.288.448**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.098.871.685	1.520.381.405.773
Phí bản quyền phần mềm	1.759.400.441.346	1.868.066.990.497
Chi phí nhân viên	1.597.007.004.913	1.505.716.730.919
Chi phí khấu hao và hao mòn	496.867.291.498	303.934.463.495
Chi phí khác	121.778.693.932	106.270.456.792
TỔNG CỘNG	**5.847.152.303.374**	**5.304.370.047.476**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	145.335.261.844	84.267.203.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.679.322.649	16.964.153.270
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn	(19.388.526.319)	98.747.310.429
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	20.874.616.355
Chi phí tài chính khác	16.680.582.652	1.157.738
TỔNG CỘNG	**177.306.640.826**	**220.854.441.272**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**1.970.946.985.364**	**2.385.651.703.488**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.575.193.983	1.942.189.041.267
Chi phí nhân viên	383.617.617.770	416.364.414.468
Chi phí khác	43.754.173.611	27.098.247.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.329.745.568.320**	**1.564.028.649.250**
Chi phí nhân viên	733.845.725.160	789.781.966.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.059.076.156	476.599.394.376
Chi phí khấu hao và hao mòn	66.874.957.764	110.560.847.866
Công cụ, dụng cụ	51.864.586.166	72.135.712.873
Chi phí khác	31.101.223.074	114.950.727.479
TỔNG CỘNG	**3.300.692.553.684**	**3.949.680.352.738**

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**17.958.235.979**	**14.610.087.651**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.320.302.821	280.915.887
Thu nhập khác	5.637.933.158	14.329.171.764
Chi phí khác	**(467.259.691.122)**	**(78.496.462.200)**
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	(330.404.342.367)	(35.495.264.732)
Chi phí bồi thường (*)	(129.004.592.615)	(24.947.520.046)
Chi phí khác	(7.850.756.140)	(18.053.677.422)
LỖ THUẦN KHÁC	**(449.301.455.143)**	**(63.886.374.549)**

(*) Tập đoàn có liên quan đến một tranh chấp pháp lý về vi phạm bản quyền tại Hoa Kỳ. Vụ kiện này bắt đầu vào năm 2014 và đã trải qua một số phiên tòa, bao gồm nhiều lần kháng cáo của các bên. Cho đến nay, vẫn chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án đối với tranh chấp, dẫn đến trách nhiệm bồi thường của Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã đàm phán với bên đối tác và đã đạt được thỏa thuận giải quyết vụ việc. Số tiền giải quyết đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo hợp đồng giải quyết được ký và có hiệu lực vào ngày 19 tháng 3 năm 2025.

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.861.733.141.824	3.939.169.841.416
Chi phí nhân viên	2.714.470.347.843	2.711.863.112.043
Phí bản quyền phần mềm	1.759.400.441.346	1.868.066.990.497
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 11, 12, 13 và 16)*	563.803.122.062	414.587.390.902
Công cụ, dụng cụ	112.747.025.307	137.395.036.358
Chi phí khác	135.690.778.676	182.968.028.998
TỔNG CỘNG	**9.147.844.857.058**	**9.254.050.400.214**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín (9) năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- VNG Singapore, ZPI, Greennode SG, VNG Investment, Instpay Holco, Instpay SG, và Verichains SG có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.
- VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.
- MLT HK và Instpay HK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.
- Instpay AU và KMZ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25%.
- Instpay UK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh.
- VinaData có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.
- DMF được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.
- YoPlatform và VNG Technologies LLC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 0% trên 375 ngàn AED lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 9% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.032.571.141	74.131.700.238
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	364.912.559.611	93.286.957.521
TỔNG CỘNG	**444.945.130.752**	**167.418.657.759**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lỗ kế toán trước thuế	**(735.435.971.066)**	**(2.149.826.236.677)**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	(139.213.664.680)	(516.574.299.079)
Các khoản điều chỉnh:		
Cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(624.487.026)
Lãi từ thanh lý công ty con loại trừ trên khía cạnh hợp nhất	41.232.549.411	-
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	423.893.122.215	261.715.440.820
Lỗ từ công ty liên kết	78.460.598.905	59.625.084.879
Chi phí không được trừ	69.613.300.734	70.048.099.431
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	412.745.817	7.903.731.078
Thuế được miễn, giảm	13.632.577.373	(3.311.897.925)
Khác	(43.086.099.023)	288.636.985.581
Chi phí thuế TNDN	**444.945.130.752**	**167.418.657.759**

33.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lỗ kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.902.442.204	6.815.250.989	(4.912.808.785)	5.050.987.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.459.600	20.574.346	4.885.254	(15.993.919)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.582.288	-	1.582.288	(3.618.573)
Khác	4.283.572.591	2.427.590.066	1.855.982.525	1.388.694.177
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***6.213.056.683***	***9.263.415.401***		
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con và công ty liên kết	(1.043.488.282.822)	(670.811.336.560)	(372.676.946.262)	(128.674.106.617)
Khác biệt cơ sở ghi nhận doanh thu	(114.050.201)	(8.722.990.477)	8.608.940.385	32.615.779.235
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(2.300.593.866)	(5.381.292.342)	3.080.698.476	(3.176.815.839)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(1.499.984.919)	(625.091.536)	(874.893.492)	(471.883.810)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	***(1.047.402.911.808)***	***(685.540.710.915)***		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***(364.912.559.611)***	***(93.286.957.521)***

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Các công ty trong Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, với chi tiết như sau:

- Zion, VNG, XFM, VNG Online, DMF, VNG DC, A4B, EPI, Verichains, KMZ, Instpay VN, YoPlatform, GreenNode VN, GreenNode TH and VNG Solutions được phép chuyển lỗ trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó;
- VNG Myanmar được phép chuyển lỗ trong vòng ba (3) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó;
- VNG Sing Taiwan được phép chuyển lỗ trong vòng mười (10) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó; và
- Các công ty còn lại được phép chuyển lỗ vô thời hạn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các khoản lỗ thuế lũy kế với tổng giá trị là 8.734.980.858.229 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.847.290.805.049 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Zion					
2020	2025	685.983.587.158	-	-	685.983.587.158
2021	2026	1.229.426.701.077	-	-	1.229.426.701.077
2022	2027	1.309.878.614.959	-	-	1.309.878.614.959
2023	2028	721.142.132.923	-	-	721.142.132.923
2024	2029	395.074.179.337	-	-	395.074.179.337
VNG					
2021	2026	253.245.072.344	-	-	253.245.072.344
2022	2027	1.326.625.144.087	-	-	1.326.625.144.087
2023	2028	377.743.953.245	-	-	377.743.953.245
2024	2029	1.099.111.720.986	-	-	1.099.111.720.986
VNG Singapore					
2018	Vô thời hạn	78.301.986.042	-	-	78.301.986.042
2020	Vô thời hạn	14.103.577.922	-	-	14.103.577.922
2022	Vô thời hạn	201.663.980.224	-	-	201.663.980.224
2023	Vô thời hạn	47.490.273.616	-	-	47.490.273.616
2024	Vô thời hạn	134.467.090.030	-	-	134.467.090.030
VNG Online					
2023	2028	44.296.363.685	-	-	44.296.363.685
2024	2029	112.056.748.246	-	-	112.056.748.246
KMZ					
2022	2027	25.378.970.398	-	-	25.378.970.398
2023	2028	50.119.345.318	-	-	50.119.345.318
2024	2029	284.422.129.367	-	-	284.422.129.367
VNG DC					
2022	2027	1.016.255.900	-	-	1.016.255.900
2023	2028	41.139.228.841	-	-	41.139.228.841
2024	2029	20.563.534.550	-	-	20.563.534.550

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước* (tiếp theo)

Chi tiết như sau (tiếp theo):

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
XFM					
2020	2025	5.735.187.541	-	-	5.735.187.541
2021	2026	16.312.706.534	-	-	16.312.706.534
2022	2027	15.512.810.994	-	-	15.512.810.994
2023	2028	22.700.395.189	-	-	22.700.395.189
2024	2029	8.954.971.621	-	-	8.954.971.621
VNG Sing Taiwan branch					
2023	2033	23.820.426.907	-	-	23.820.426.907
2024	2034	33.153.882.150	-	-	33.153.882.150
Instpay AU					
2022	Vô thời hạn	3.764.427.745	-	-	3.764.427.745
2023	Vô thời hạn	15.335.284.551	-	-	15.335.284.551
2024	Vô thời hạn	6.829.391.190	-	-	6.829.391.190
Instpay SG					
2022	Vô thời hạn	125.305.138	-	-	125.305.138
2023	Vô thời hạn	15.082.955.918	-	-	15.082.955.918
2024	Vô thời hạn	22.474.697.992	-	-	22.474.697.992
Greennode TH					
2024	2029	12.832.755.885	-	-	12.832.755.885
EPI					
2024	2029	12.280.144.785	-	-	12.280.144.785
VNG Myanmar					
2021	2024	3.990.579.180	-	-	3.990.579.180
2022	2025	1.444.869.928	-	-	1.444.869.928
2024	2027	860.805.974	-	-	860.805.974
Instpay Holco					
2022	Vô thời hạn	132.568.478	-	-	132.568.478
2023	Vô thời hạn	808.359.650	-	-	808.359.650
2024	Vô thời hạn	19.141.807.489	-	-	19.141.807.489
Instpay UK					
2023	Vô thời hạn	1.851.385.267	-	-	1.851.385.267
2024	Vô thời hạn	5.444.400.002	-	-	5.444.400.002
A4B (*)					
2024	2029	5.490.290.440	-	-	5.490.290.440
VNG Solutions					
2024	2029	22.504.901.950	-	-	22.504.901.950
Verichains					
2022	2027	3.396.817.692	-	-	3.396.817.692
2024	2029	914.995.540	-	-	914.995.540
YoPlatform					
2023	2028	344.832.306	-	-	344.832.306
2024	2029	48.678.670	-	-	48.678.670

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Chi tiết như sau: (tiếp theo)

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Instpay HK					
2023	Vô thời hạn	27.991.605	-	-	27.991.605
2024	Vô thời hạn	246.143.733	-	-	246.143.733
GreenNode VN					
2023	2028	4.113.258	-	-	4.113.258
2024	2029	7.955.136	-	-	7.955.136
Instpay VN					
2023	2028	2.104.397	-	-	2.104.397
2024	2029	2.331.748	-	-	2.331.748
DMF(*)					
2022	2027	161.570.256	(161.570.256)	-	-
MLT HK					
2024	2029	148.991.391	-	-	148.991.391
TỔNG CỘNG		**8.735.142.428.485**	**(161.570.256)**	**-**	**8.734.980.858.229**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại một số công ty trong Tập đoàn trị giá là 8.725.178.754.553 VND do không thể ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai cho từng công ty tại thời điểm này.

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và có các giao dịch trọng yếu với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Beijing Youtu	Công ty liên kết
Cloudverse	Công ty liên kết
Day One Holding	Công ty liên kết
Ecotruck	Công ty liên kết
Funding Asia	Công ty liên kết
OCG	Công ty liên kết
Rocketeer	Công ty liên kết
Telio	Công ty liên kết
NCV	Công ty liên kết
VTH	Công ty liên kết
Dorocat Games Co., Ltd ("Dorocat")	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Ti Ki ("Tiki") (đến ngày 28 tháng 10 năm 2024)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Tikinow Smart Logistics ("Tikinow") (đến ngày 28 tháng 10 năm 2024)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Telio Việt Nam ("Telio Vietnam")	Công ty con của công ty liên kết
Công ty TNHH Got It ("Got It")	Công ty con của công ty liên kết
Day One	Công ty con của công ty liên kết
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Tencent Mobile International Ltd. ("Tencent Mobile")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Proxima Beta Pte. Limited ("Proxima")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Riot Games Services Pte Ltd. ("Riot Games Services")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Aceville Pte. Ltd. ("Aceville")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
VNG Limited	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ BigV ("BigV")	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài ra, các bên liên quan với Tập đoàn cũng bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như được trình bày tại phần Thông tin chung của Công ty.

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Riot Games	Phí bản quyền phần mềm	657.921.622.341	390.405.155.838
Services	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	30.606.607.740	46.405.905.387
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	599.500.749.238	445.935.118.885
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	10.652.565.608	27.710.574.615
	Chi phí vận hành	12.339.925.547	6.239.205.851
	Hỗ trợ từ đối tác	-	6.186.185.202
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	167.031.558.777	234.892.446.406
	Phí cam kết	-	23.861.000.000
Aceville	Mua dịch vụ	88.819.590.355	80.944.206.969
Got It	Bán thẻ cào	58.161.258.824	95.715.339.196
Tencent Shanghai	Phí bản quyền phần mềm	35.616.224.925	77.280
Day One	Bán thẻ điện thoại	1.793.902.601	-
	Cung cấp dịch vụ	1.027.113.625	227.335.746
	Mua dịch vụ	571.646.296	553.425.001
TiKi	Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	-	2.138.399.138
	Chi phí tiếp thị	-	1.506.340.748
VTH	Cung cấp dịch vụ	263.400.000	-
Telio Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	127.933.052	611.643.963
OCG	Vốn chuyển đổi từ vốn vay	-	104.224.076.340
BigV	Hoàn đặt cọc mua cổ phần	-	80.000.000.000
Ecotruck	Góp vốn	-	11.850.106.562

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao, trợ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Lê Hồng Minh *(i)*	7.104.438.000	6.629.771.000
Ông Vương Quang Khải *(ii)*	6.531.728.000	5.906.342.000
Thành viên Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
	13.816.166.000	**12.716.113.000**

(i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Đại diện pháp luật.

(ii) Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực Cấp cao.

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng (VND/tháng)		
Ông Lê Hồng Minh	592.036.500	552.480.917

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các thành viên quản lý chủ chốt khác		
Tiền lương trung bình một tháng cho một người (VND/tháng/người)		
Các Phó Tổng Giám đốc điều hành	648.556.667	727.437.262

Số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn của khách* hang** *(Thuyết minh số 7.1)*			
Riot Games Services	Cung cấp dịch vụ	38.548.714.661	24.384.667.401
Proxima	Cung cấp dịch vụ	6.579.455.267	5.753.530.601
VTH	Cung cấp dịch vụ	60.390.000	-
Day One	Cung cấp dịch vụ	4.689.718	11.673.203
TiKi	Cung cấp dịch vụ	-	91.358.011
		45.193.249.646	**30.241.229.216**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*			
Dorocat	Phí bảo lãnh tối thiểu	7.112.280.000	6.790.000.000
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Phải thu khác	-	115.563.500.000
Riot Games Services	Trích trước doanh thu	-	721.437.500
		-	**116.284.937.500**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Proxima	Mua dịch vụ	131.960.654.601	141.744.168.783
Aceville	Mua dịch vụ	24.605.793.754	32.651.934.551
	Phí bản quyền phần mềm	2.496.217.720	-
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	18.490.848.142	25.210.313.371
Tencent Shanghai	Mua dịch vụ	8.786.849.137	-
Day One	Mua dịch vụ	265.400.000	507.570.000
	Mua hàng hóa	5.143.720	-
Got It	Mua dịch vụ	-	20.894.160
		186.610.907.074	**200.134.880.865**

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 18)*			
Day One	Mua dịch vụ	1.453.002.350	-
Got It	Bán thẻ cào	-	2.429.141.860
		1.453.002.350	**2.429.141.860**
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 20)*			
Riot Games Services	Phí bản quyền phần mềm	216.088.179.247	240.495.754.676
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	140.837.781.238	146.286.918.288
	Chi phí vận hành	23.712.477.457	5.038.558.055
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	26.896.002.669	218.352.501.293
	Phí cam kết	-	24.250.000.000
Aceville	Mua dịch vụ	7.769.935.167	7.958.997.000
Tencent Shanghai	Phí bản quyền phần mềm	3.829.644.218	-
		419.134.019.996	**642.382.729.312**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 22)*			
VNG Limited	Tạm ứng mua cổ phần	139.705.500.000	-
Day One	Thu hộ	86.840.646	335.318.337
Tiki	Thu hộ	-	680.425.947
		139.792.340.646	**1.015.744.284**

35. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ *(VND)*	(1.080.672.795.518)	(2.101.010.258.664)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	28.736.000	28.736.000
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm *(*)*	28.736.000	28.736.000
Lỗ trên mỗi cổ phiếu		
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	(37.607)	(73.114)
Lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	(37.607)	(73.114)

35. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Các công cụ sau có khả năng pha loãng lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu trong tương lai nhưng không được đưa vào tính toán lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì chúng có tác dụng suy giảm ngược cho năm hiện tại được trình bày:

	Năm nay
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	1.027.104
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	626.564
TỔNG CỘNG	**1.653.668**

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	74.508.826.410	57.684.714.812
Từ 1 đến 5 năm	147.363.505.212	88.063.480.985
TỔNG CỘNG	**221.872.331.622**	**145.748.195.797**

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tập đoàn có các cam kết liên quan đến việc thi công công trình. mua phí bản quyền trò chơi. mua sắm máy móc thiết bị và các cam kết khác được thể hiện như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phí đảm bảo tối thiểu	251.406.397.500	38.981.875.000
Phí bản quyền trò chơi	210.267.090.306	67.354.375.000
Máy móc và thiết bị	21.344.434.046	7.475.635.000
Dự án Trung tâm dữ liệu	-	37.689.300
TỔNG CỘNG	**483.017.921.852**	**113.849.574.300**

36. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết và nghĩa vụ tiềm tàng khác

(i) Trong năm 2022, Công ty đã thành lập một pháp nhân, VNG Limited, để làm phương tiện niêm yết. Theo các điều khoản của thỏa thuận đăng ký, khoản cam kết của Công ty với số tiền là 24 triệu đô la Mỹ được thừa nhận là phụ thuộc vào đợt phát hành lần đầu ra công chúng ("IPO") của VNG Limited. Nếu đợt IPO không diễn ra vào một ngày cụ thể, Công ty sẽ không được coi là đã vi phạm nghĩa vụ tài trợ số tiền đã cam kết theo yêu cầu. Tổng số tiền cam kết dự kiến sẽ được gọi trong hơn 5 năm kể từ ngày ký thỏa thuận đăng ký. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có ý định tiếp tục thỏa thuận này nếu như đợt IPO không được diễn ra trước hoặc vào ngày chốt các đối tác thích hợp đã được gia hạn tới ngày 30 tháng 6 năm 2025. Theo đó, trong trường hợp này, Tập đoàn có thể chấp dứt hợp đồng đăng ký mà không phải chịu bất cứ khoản phạt nào.

(ii) Theo thỏa thuận cổ đông đã được sửa đổi vào ngày 9 tháng 5 năm 2024 và thỏa thuận sửa đổi số 1 ngày 27 tháng 3 năm 2025 giữa Công ty, VNG Limited và một số đối tác có liên quan, Tập đoàn có nghĩa vụ, trong trường hợp VNG Limited, với tư cách là bên có nghĩa vụ, không thể thực hiện nghĩa vụ bồi thường đối với bất kỳ khoản tổn thất nào cho các đối tác này khi xảy ra sự kiện vi phạm trong khoảng thời gian cụ thể, Tập đoàn sẽ chịu trách hiệm thực hiện việc bồi thường đối với bất kỳ khoản thiếu hụt đó. Các khoản này phát sinh từ những tổn thất mà bên đối tác phải chịu và đã được cam kết bồi thường, đảm bảo từ VNG Limited.

37. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên ("ESOP")

Tập đoàn có ESOP cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu (ESOP II) hoặc 30.000 VND/cổ phiếu (ESOP III). Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu được tổng hợp từ Chương trình ESOP II và ESOP III là 3.306.526 và được cấp từ năm 2020 đến hết năm 2027.

Chi tiết về chương trình cổ phiếu được tóm tắt như sau:

1. *Kế hoạch thực hiện*

   Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Các điều khoản*

   (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

   (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của kỳ đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. *Điều kiện*

   (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.

   (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

37. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Năm nay		*Năm trước*	
	Giá (VND)	*Số lượng quyền mua*	*Giá (VND)*	*Số lượng quyền mua*
Số đầu năm	30.000	889.704	30.000	753.876
Cấp trong năm	30.000	546.701	30.000	685.834
Mất quyền mua trong năm	30.000	(75.076)	30.000	(51.967)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	(384.047)	30.000	(498.039)
Số cuối năm		977.282		889.704

38. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- MMK	17.162.534	4.287.291
- TWD	15.542.672	16.616.101
- USD	14.516.791	8.833.614
- SGD	3.399.376	4.582.594
- THB	3.120.673	8.786.765
- EUR	2.159.588	-
- PHP	540.723	37.173
- AUD	392.572	264.477
- CNY	248.137	1.507.659
- GBP	13.737	-
- AED	5.073	8.942
- NZD	962	-

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Trò chơi trực tuyến;
- Truyền thông đa phương tiện;
- Dịch vụ công nghệ tài chính;
- Dịch vụ đầu tư dài hạn khác; và
- Chuyển đổi số.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin bộ phận được cung cấp cho theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
	Trò chơi trực tuyến	*Truyền thông đa phương tiện*	*Dịch vụ công nghệ tài chính*	*Dịch vụ chuyển đổi số*	*Dịch vụ đầu tư dài hạn khác*	*Tổng cộng*	*Loại trừ/ Chưa được phân bổ*	*Hợp nhất*
Doanh thu theo bộ phận kinh doanh								
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	5.585.516.939.173	1.079.734.637.714	625.271.428.517	137.789.389.381	164.392.720.520	7.592.705.115.305	-	7.592.705.115.305
Doanh thu giữa các bộ phận	4.694.283.382	203.331.775.813	146.584.014.562	423.501.266.124	6.596.719.568	784.708.059.449	(784.708.059.449)	-
Tổng doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	**5.590.211.222.555**	**1.283.066.413.527**	**771.855.443.079**	**561.290.655.505**	**170.989.440.088**	**8.377.413.174.754**	**(784.708.059.449)**	**7.592.705.115.305**
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	**228.910.475.909**	**(366.285.181.927)**	**(992.237.325.152)**	**(86.054.108.533)**	**(504.722.504.517)**	**(1.720.388.644.220)**	**(4.843.015.238)**	**(1.725.231.659.458)**
Đối chiếu								
Các khoản chi phí không được phân bổ								-
Doanh thu tài chính								94.385.288.448
Chi phí tài chính								(220.854.441.272)
Lỗ từ công ty liên kết								(298.125.424.395)
Tổng lỗ trước thuế								**(2.149.826.236.677)**
THÔNG TIN KHÁC:								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	1.495.283.567.470	511.355.854.348	1.226.260.271.363	607.642.078.528	2.642.457.019.514	6.482.998.791.223	-	6.482.998.791.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.111.667.827.602	3.111.667.827.602
Tổng tài sản	**1.495.283.567.470**	**511.355.854.348**	**1.226.260.271.363**	**607.642.078.528**	**2.642.457.019.514**	**6.482.998.791.223**	**3.111.667.827.602**	**9.594.666.618.825**
Công nợ bộ phận	3.011.976.727.141	251.056.531.255	790.856.766.439	256.683.092.658	638.044.986.286	4.948.618.103.779	-	4.948.618.103.779
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.835.948.464.820	1.835.948.464.820
Tổng công nợ	**3.011.976.727.141**	**251.056.531.255**	**790.856.766.439**	**256.683.092.658**	**638.044.986.286**	**4.948.618.103.779**	**1.835.948.464.820**	**6.784.566.568.599**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được cung cấp cho theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

VND

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
	Trò chơi trực tuyến	*Truyền thông đa phương tiện*	*Dịch vụ công nghệ tài chính*	*Dịch vụ chuyển đổi số*	*Dịch vụ đầu tư dài hạn khác*	*Tổng cộng*	*Loại trừ/ Chưa được phân bổ*	*Hợp nhất*
Doanh thu theo bộ phận kinh doanh								
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.504.322.724.661	1.247.602.279.968	754.369.732.977	494.605.508.516	272.423.066.054	9.273.323.312.176	-	9.273.323.312.176
Doanh thu giữa các bộ phận	5.841.367.237	127.743.033.593	144.782.670.055	309.322.498.577	114.226.140.429	701.915.709.891	(701.915.709.891)	-
Tổng doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	**6.510.164.091.898**	**1.375.345.313.561**	**899.152.403.032**	**803.928.007.093**	**386.649.206.483**	**9.975.239.022.067**	**(701.915.709.891)**	**9.273.323.312.176**
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	**1.104.441.521.878**	**(146.762.226.855)**	**(612.686.860.087)**	**(62.999.362.305)**	**(587.784.572.993)**	**(305.791.500.362)**	**(18.031.499.663)**	**(323.823.000.025)**
Đối chiếu								
Các khoản chi phí không được phân bổ								-
Doanh thu tài chính								157.996.664.312
Chi phí tài chính								(177.306.640.826)
Lỗ từ công ty liên kết								(392.302.994.527)
Tổng lỗ trước thuế								**(735.435.971.066)**
THÔNG TIN KHÁC:								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	939.180.404.444	473.768.784.752	1.290.716.448.230	1.455.098.449.075	3.265.890.785.403	7.424.654.871.904	-	7.424.654.871.904
Tài sản không phân bổ	-	-	-		-	-	2.009.498.355.327	2.009.498.355.327
Tổng tài sản	**939.180.404.444**	**473.768.784.752**	**1.290.716.448.230**	**1.455.098.449.075**	**3.265.890.785.403**	**7.424.654.871.904**	**2.009.498.355.327**	**9.434.153.227.231**
Công nợ bộ phận	3.762.600.302.020	338.883.278.616	798.410.144.794	406.540.692.304	527.707.757.920	5.834.142.175.654	-	5.834.142.175.654
Công nợ không phân bổ	-	-	-		-	-	2.492.062.094.523	2.492.062.094.523
Tổng công nợ	**3.762.600.302.020**	**338.883.278.616**	**798.410.144.794**	**406.540.692.304**	**527.707.757.920**	**5.834.142.175.654**	**2.492.062.094.523**	**8.326.204.270.177**

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 7 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý để thành lập Công ty TNHH 2MoreBits theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2024 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND.

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục pháp lý để thành lập Công ty Zalo Platforms theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2024 với vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND.

Vào ngày 24 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào NCV với tổng giá trị là 500.000 USD.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Lê Thị Hồng Hạnh Người lập	Lê Trung Tín Kế toán trưởng	Lê Hồng Minh Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG ***VNG CORPORATION*** Số: 42/2025/CV-VNG *V/v giải trình số liệu trên BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán* *Ref: The explanation in the Audited Consolidated FS for 2024*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** *Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025* *Ho Chi Minh City, 31 March 2025*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

To - *State Securities Commission of Viet Nam*
- *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức niêm yết/ *Name of listed organization, company*: Công Ty Cổ phần VNG ("VNG"/ "Công ty")/ ***VNG CORPORATION ("VNG"/ the "Company")***
2. Tên tổ chức giao dịch/ *Trading name of organization, company*: Công Ty Cổ phần VNG/ *VNG CORPORATION*
3. Mã chứng khoán/ *Securities code*: VNZ
4. Trụ sở chính/*Address*: Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh/ *Z06, Street 13, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City*
5. Nội dung/*Content*:

   VNG xin được giải trình về việc chênh lệch lỗ sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên; chênh lệch lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên báo cáo tài chính ("BCTC") hợp nhất đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("Năm nay") thay đổi từ 10% trở lên so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Năm trước"); và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ báo cáo bị lỗ, chi tiết như sau:

   VNG would like to provide an explanation for the deviation of 5% or more in the loss after CIT before and after the audit, deviation of 10% or more in the loss after corporate income tax ("CIT") in the income statement of audited consolidated FS for 2024 compared to the previous year; and loss after CIT in the period, as follows:

VND

Chỉ tiêu/Items	***BCTC hợp nhất năm 2024/ Consolidated FS for 2024***			
	Sau kiểm toán/ Audited	*Trước kiểm toán/ Unaudited*	*Chênh lệch/ Variance*	*Chênh lệch/ %*
Lỗ sau thuế TNDN *Net loss after CIT*	(1.180.381.101.818)	(1.018.059.001.937)	(162.322.099.881)	16%

Chỉ tiêu/Items	***BCTC hợp nhất đã được kiểm toán/ Audited consolidated FS***			
	Năm nay/ Current Year	*Năm trước/ Previous Year*	*Chênh lệch/ Variance*	*Chênh lệch/ %*
Lỗ sau thuế TNDN *Net loss after CIT*	(1.180.381.101.818)	(2.317.244.894.436)	1.136.863.792.618	49%

Nguyên nhân/*Reason:*

Lỗ sau thuế TNDN trên BCTC hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán tăng trên 5% so với BCTC hợp nhất trước kiểm toán chủ yếu từ việc ghi nhận chi phí liên quan đến bản quyền.

The net loss after CIT in the audited consolidated FS for 2024 increased by more than 5% compared to the unaudited consolidated FS primarily due to recording expenses related to the liccense.

Lỗ sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh năm nay tăng trên 10% trở lên so với năm trước chủ yếu ảnh hưởng do thay đổi trong chính sách kế toán trong năm 2023 liên quan đến việc ghi nhận doanh thu trò chơi trực tuyến trên cơ sở hệ thống đã cho phép theo dõi và ghi nhận số liệu người chơi một cách chi tiết. Theo đó, trong năm 2023, VNG thực hiện việc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện cho phần nghĩa vụ chưa hoàn thành đối với người chơi. Việc thay đổi trong chính sách kế toán này được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 trên cơ sở phi hồi tố. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến doanh thu và lỗ sau thuế TNDN năm trước tăng mạnh.

The loss after CIT in the current fiscal income report increased by more than 10% compared to the previous year, as presented in the audited consolidated FS for 2024. This increase is primarily due to changes in accounting policies applied since 2023 related to the recognition of online game revenue based on a system that allows detailed tracking and recording of user data. Accordingly, in 2023, VNG will record deferred revenue for the unfulfilled obligations to users. This change in accounting policy is applied from 1 January 2023 on a prospective basis. This is the main reason for the sharp increase in last year's revenue and net loss after tax.

Lỗ lũy kế từ năm ngoái đến năm nay chủ yếu do nhóm công ty tiếp tục thúc đẩy hoạt động quảng cáo các sản phẩm mới và sản phẩm chiến lược.

Accumulated losses from last year to this year are mainly due to groups of companies continuing to promote advertising activities for new products and strategic products.

Công ty Cổ phần VNG giải trình đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Quý Cổ đông được biết.

VNG Corporation hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and our esteemed shareholders for your reference.

Nơi nhận/Recipient:
- *Như trên/as above;*
- *Lưu VT/For record-keeping.*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
Disclosure Information Authorized Person

M.S.D.N: 0303490096-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TAN WEI MING